HDBank
Cam kết lợi ích cao nhất

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN TP. HCM

CÔNG BỐ THÔNG TIN HỆ SỐ AN TOÀN VỐN (BASEL II CAR) THEO QUY ĐỊNH TẠI THÔNG TƯ 41/2016-NHNN

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mục lục:

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn 3
a. Nội dung định tính: 3
b. Nội dung định lượng: 3
2. Cơ cấu vốn tự có 3
a. Nội dung định tính 3
b. Nội dung định lượng (đvt: triệu đồng) 4
3. Tỷ lệ an toàn vốn 5
a. Nội dung định tính 5
b. Nội dung định lượng (đvt: Triệu đồng) 5
4. Rủi ro tín dụng 6
a. Nội dung định tính 6
b. Nội dung định lượng (đvt: triệu đồng) 7
5. Rủi ro hoạt động 9
a. Nội dung định tính 9
b. Nội dung định lượng (đvt: triệu đồng) 9
6. Rủi ro thị trường 9
a. Nội dung định tính 9
b. Nội dung định lượng (đvt: triệu đồng) 10

CÔNG BỐ THÔNG TIN LIÊN QUAN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN CAR KỲ 31/12/2023

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn

a. Nội dung định tính:

Thực hiện việc tiến gần hơn với các tiêu chuẩn thông lệ Quốc tế Basel II, tháng 12 năm 2016 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư 41/2016/TT-NHNN yêu cầu các ngân hàng thương mại Việt Nam xây dựng lộ trình và triển khai từng bước các trụ cột Basel II.

- Trụ cột 1: Mức độ an toàn vốn tối thiểu (CAR): Theo phương pháp tiêu chuẩn và nâng cao cho rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường.
- Trụ cột 2: Đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP): Chuẩn hóa quy trình, phương pháp và công cụ đo lường rủi ro, kiểm tra sức chịu đựng về vốn, lập kế hoạch vốn theo các kịch bản thị trường và kinh doanh, giám sát về mức đủ vốn.
- Trụ cột 3: Công bố thông tin: Báo cáo và thuyết minh định kỳ về các chỉ tiêu định tính và định lượng về an toàn vốn.

b. Nội dung định lượng:

Nội dung công bố thông tin liên quan đến Tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Phát Triển TP. HCM (HDBank) và các công ty con tại thời điểm ngày 31/12/2023. Các thông tin công bố phù hợp quy định Thông tư 41/2016/TT- NHNN ngày 30/12/2016 vv Quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Phụ lục 05_ Nội dung Công bố thông tin.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, HDBank có các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được hợp nhất khi tính Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Tên công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ nắm giữ
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON (HDSAISON)	2.350.000	50%

2. Cơ cấu vốn tự có

a. Nội dung định tính

Vốn tự có tại thời điểm 31/12/2023 của HDBank được xác định dựa trên thông tin vốn tự có cấp 1, vốn tự có cấp 2 và các khoản giảm trừ khi tính Vốn tự có riêng lẻ và Vốn tự có hợp nhất tuân thủ đúng quy định tại Thông tư.

Vốn tự có bao gồm vốn cấp 1 và vốn cấp 2 trừ đi các khoản giảm trừ theo quy định tại Thông tư. HDBank đã thành lập Hội đồng quản lý vốn nhằm quản lý và giám sát vốn phù

hợp với khả năng tăng trưởng tài sản đảm bảo tuân thủ các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của ngân hàng.

HDBank lập kế hoạch vốn tự có dựa trên các giả định tăng vốn, tăng trưởng lợi nhuận và phát hành công cụ nợ để tăng vốn cấp 2. Đảm bảo công tác quản lý vốn an toàn và hiệu quả.

Định kỳ hàng năm HDBank đã thực hiện đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP) trụ cột 2 của Thông tư cho từ 3-5 năm tiếp theo theo quy định.

b. Nội dung định lượng (đvt: triệu đồng)

Mục	Cấu phần	31/12/2022		31/12/2023	
		Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
I	**VỐN CẤP 1**	**35.994.896**	**36.821.555**	**43.630.218**	**44.346.993**
I.1	**Cấu phần Vốn cấp 1**	**36.408.344**	**37.239.806**	**44.043.666**	**44.760.441**
	Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp)	25.303.429	25.303.429	29.076.321	29.076.321
	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	918.763	1.048.387	1.301.226	1.327.269
	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	70	70	70	70
	Quỹ dự phòng tài chính	2.105.516	2.352.089	2.870.442	3.259.038
	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	89	89	89	89
	Lợi nhuận chưa phân phối	7.544.520	7.999.785	10.259.562	10.561.698
	Thặng dư vốn cổ phần	535.956	535.956	535.956	535.956
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính	0	0	0	0
I.2	**Các khoản phải trừ khỏi Vốn cấp 1**	**413.448**	**418.250**	**413.448**	**413.448**
II	**VỐN CẤP 2**	**7.701.994**	**9.843.981**	**15.525.144**	**17.552.764**
II.1	**Cấu phần của Vốn cấp 2**	**8.251.994**	**10.393.981**	**16.075.144**	**18.102.764**
	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước	1.475.651	1.576.290	1.954.207	2.050.575
	Nợ thứ cấp do HDBank phát hành	6.649.163	6.649.163	13.998.860	13.998.860
	Các khoản khác	127.181	2.168.528	122.077	2.053.329
II.2	**Các khoản phải trừ khỏi Vốn cấp 2**	**550.000**	**550.000**	**550.000**	**550.000**
III	**Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có**	**1.260.814**	**0**	**1.260.760**	**0**
	TỔNG VỐN TỰ CÓ	**42.436.075**	**46.665.537**	**57.894.602**	**61.899.757**

3. Tỷ lệ an toàn vốn

a. Nội dung định tính

Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất được tính trên cơ sở báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

HDBank đã xây dựng hệ thống tự động và ban hành các quy trình tính toán Tỷ lệ an toàn vốn cụ thể như sau:

- Rà soát, thu thập và tổng hợp dữ liệu đầu vào cho hệ thống phần mềm tính toán, đảm bảo dữ liệu đầu vào chính xác và kịp thời.
- Thực hiện kiểm tra kết quả khi hệ thống chạy ra kết quả tỷ lệ an toàn vốn.
- Sử dụng kết quả Tỷ lệ an toàn vốn đã kiểm tra thực hiện báo cáo cho NHNN và một số Cơ quan ban ngành khác khi có yêu cầu và thực hiện phân tích đánh giá để luôn đảm bảo quy định NHNN.

b. Nội dung định lượng (đvt: Triệu đồng)

CHỈ TIÊU	31/12/2022		31/12/2023	
	Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
1. Vốn tự có	**42.436.075**	**46.665.537**	**57.894.602**	**61.899.757**
1.1 Vốn tự có cấp 1	35.994.896	36.821.555	43.630.218	44.346.993
1.2 Vốn tự có cấp 2	7.701.994	9.843.981	15.525.144	17.552.764
1.3 Các khoản giảm trừ vốn tự có khác	-1.260.814		-1.260.760	
2. Tài sản có rủi ro tín dụng	**284.633.391**	**291.508.099**	**396.405.784**	**404.196.100**
2.1 Tài sản có rủi ro tín dụng	283.741.518	290.629.592	394.738.746	402.484.915
2.2 Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác	891.874	878.507	1.667.038	1.711.185
3. Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường (K_{MR})	**1.745.373**	**1.739.808**	**3.581.797**	**3.577.202**
3.1 Rủi ro lãi suất	1.745.373	1.739.808	3.581.797	3.577.202
3.2 Rủi ro giá cổ phiếu				
3.3 Rủi ro giá hàng hóa				
3.4 Rủi ro ngoại hối				
3.5 Rủi ro cho hợp đồng quyền chọn				
4. Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (K_{OR})	**2.005.846**	**2.759.768**	**2.641.150**	**3.468.108**
4.1 Chỉ số IC	31.492.521	43.800.050	40.700.707	54.086.319
4.2 Chỉ số SC	6.554.859	9.414.102	8.531.599	11.742.864
4.3 Chỉ số FC	2.069.538	1.981.208	3.590.684	3.532.974
5. Tổng tài sản có rủi ro	**331.523.630**	**347.752.806**	**474.192.612**	**492.262.476**
6. Tỷ lệ an toàn vốn CAR	**12,80%**	**13,42%**	**12,21%**	**12,57%**

c. Danh mục tài sản có rủi ro tín dụng (đvt: triệu đồng)

Thành phần	31/12/2022		31/12/2023	
	Tài sản có rủi ro riêng lẻ	Tài sản có rủi ro hợp nhất	Tài sản có rủi ro riêng lẻ	Tài sản có rủi ro hợp nhất
Chính phủ	16.457	16.457	0	0
Định chế tài chính	25.146.493	18.194.603	41.831.918	36.404.345
Doanh nghiệp	125.316.114	125.316.114	197.366.982	197.366.982
Bán lẻ	80.631.516	92.549.011	86.471.344	97.812.035
Nợ xấu	3.709.984	4.643.469	5.516.528	6.485.673
Các tài sản Có khác	37.788.036	38.777.020	52.993.892	53.857.798
Các khoản vay bảo đảm bằng bất động sản	9.981.705	9.981.705	9.969.244	9.969.244
Các khoản vay thế chấp nhà ở	1.151.213	1.151.213	588.838	588.838
Tổng cộng	**283.741.518**	**290.629.592**	**394.738.746**	**402.484.915**

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng (RRTD) là một trong những rủi ro trọng yếu của Ngân hàng, chiếm tỷ trọng cao nhất (83,6% đối với số liệu riêng lẻ và 82,1% số liệu hợp nhất) trong tổng tài sản có rủi ro của HDBank. Nhằm quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng, trong những năm gần đây, HDBank đã tập trung nâng cao khung quản lý RRTD, xây dựng mới nhiều chương trình quản lý RRTD.

a. Nội dung định tính

i. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng:

Kể từ khi thông tư 13/2018/TT-NHNN (viết tắt Thông tư 13) ban hành và chính thức có hiệu lực (ngày 01/01/2019), Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh (HDBank) đã triển khai thực hiện rà soát, sửa đổi, điều chỉnh cơ cấu tổ chức bộ máy hoạt động quản trị rủi ro cũng như cập nhật, hoàn thiện các quy định nội bộ liên quan đến quản lý rủi ro của Ngân hàng: Chính sách quản lý rủi ro trong đó có QLRR tín dụng, các giới hạn rủi ro tín dụng,.., đảm bảo hạn chế tối đa các rủi ro phát sinh cho HDBank cũng như tuân thủ theo đúng quy định của Thông tư 13 và các quy định khác có liên quan.

ii. Danh mục các tài sản bảo đảm, bù trừ số dư nội bảng đủ điều kiện ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng:

Đối với tài sản bảo đảm đủ điều kiện ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng: Ngân hàng áp dụng đối với các loại tài sản bảo đảm là thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá của chính HDBank hoặc do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành; cổ phiếu niêm yết; Vàng, …

Tất cả tài sản bảo đảm, bù trừ số dư nội bảng đều phải đáp ứng đủ điều kiện ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 41.

iii. HDBank sử dụng các xếp hạng tín nhiệm của 03 tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập sau: Fitch Rating, Moody's, Standard and Poor's, được chấp thuận bởi NHNN theo quy định tại Điều 5 của Thông tư 41.

b. Nội dung định lượng (đvt: triệu đồng)

Đối với bù trừ số dư nội bảng:

**Số liệu riêng lẻ*

KHOẢN MỤC	0%	0%-20%	20%-50%	50%-100%	> 100%
Tài sản tính theo RRTD (RWAcr)	0	949.922	22.619.026	322.611.010	48.558.788
Tài sản tính theo RRTD đối tác (RWAccr)	0	1.632	388.417	1.022.614	254.375
CỘNG	**0**	**951.554**	**23.007.443**	**323.633.624**	**48.813.163**

**Số liệu hợp nhất*

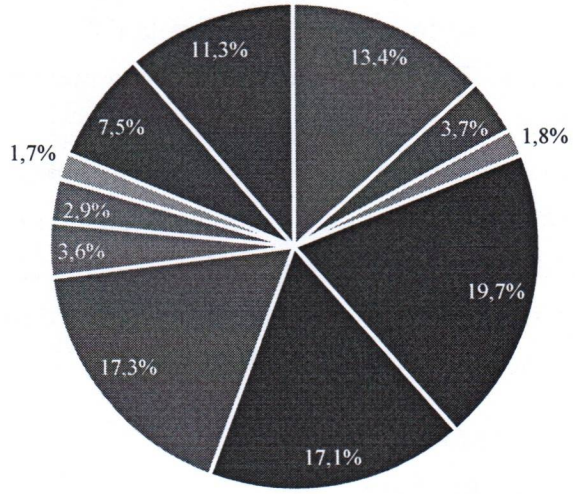
KHOẢN MỤC	0%	0%-20%	20%-50%	50%-100%	> 100%
Tài sản tính theo RRTD (RWAcr)	0	955.070	22.629.777	335.562.596	43.337.472
Tài sản tính theo RRTD đối tác (RWAccr)	0	1.632	388.417	1.071.859	249.277
CỘNG	**0**	**956.702**	**23.018.194**	**336.634.455**	**43.586.749**

Theo xếp hạng tín nhiệm độc lập

Theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm	Từ AAA đến AA-	Từ A+ đến BBB-	Từ BB+ đến B-	Dưới B-
FITCH	73.885	3.412.612	2.440.961	0
MOODYS	0	222.728	15.045.512	0
STD_POOR	0	2.618.458	287.064	0
Cộng	**73.885**	**6.253.799**	**17.773.538**	**0**

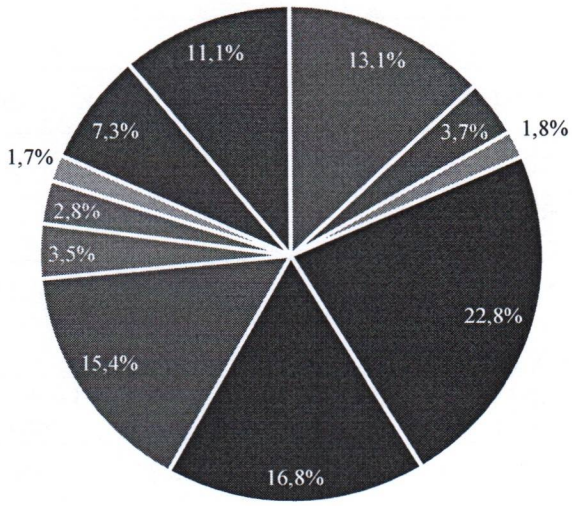
Danh mục tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành nghề

TÀI SẢN CÓ RỦI RO TÍN DỤNG RIÊNG LẺ THEO NGÀNH 31/12/2023



- Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống
- Hoạt động kinh doanh BĐS
- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
- Vận tải kho bãi
- Khác
- Công nghiệp chế biến chế tạo
- Hoạt động làm thuê công việc Hộ gia đình
- Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm
- Sản xuất, phân phối điện, khí đốt
- Xây dựng

TÀI SẢN CÓ RỦI RO TÍN DỤNG HỢP NHẤT THEO NGÀNH 31/12/2023



- Bán buôn, bán lẻ ô tô, xe máy
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống
- Hoạt động KD BDS
- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
- Vận tải kho bãi
- Khác
- Công nghiệp chế biến chế tạo
- Hoạt động làm thuê công việc Hộ gia đình
- Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm
- Sản xuất, phân phối điện, khí đốt
- Xây dựng

Biện pháp giảm thiểu	CĐKT	31/12/2022		31/12/2023	
		RWA RRTD trước giảm thiểu	RWA RRTD sau giảm thiểu	RWA RRTD trước giảm thiểu	RWA RRTD sau giảm thiểu
Tài sản đảm bảo	ONB	29.588.790	17.157.390	29.845.706	16.921.725
Tài sản đảm bảo	OFFB	1.508.607	265.169	7.995.988	6.913.862
Bù trừ số dư nội bảng	ONB	13.443.354	642.993	18.953.352	622.152

5. Rủi ro hoạt động

a. Nội dung định tính

- Chính sách quản lý rủi ro hoạt động: HDBank đã ban hành Quy chế về chính sách quản lý rủi ro (QLRR), trong đó có QLRR hoạt động, trên cơ sở bám sát các yêu cầu của Thông tư 13 của Ngân hàng nhà nước (NHNN) và thông lệ của Hiệp ước Basel.
- Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục (BCP): HDBank đã ban hành quy định số 333/2019/QĐ-TGĐ về kế hoạch duy trì hoạt động liên tục, trên cơ sở bám sát yêu cầu của Thông tư 13 của Ngân hàng nhà nước (NHNN) và thông lệ của Hiệp ước Basel.

b. Nội dung định lượng (đvt: triệu đồng)

Khoản mục rủi ro hoạt động (K_{OR})	31/12/2022		31/12/2023	
	Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
Chỉ số IC	31.492.521	43.800.050	40.700.707	54.086.319
Chỉ số SC	6.554.859	9.414.102	8.531.599	11.742.864
Chỉ số FC	2.069.538	1.981.208	3.590.684	3.532.974
BI	**40.116.919**	**55.195.360**	**52.822.990**	**69.362.157**
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (Kor) = BI/3 x 15%	**2.005.846**	**2.759.768**	**2.641.150**	**3.468.108**

6. Rủi ro thị trường

a. Nội dung định tính

- Chính sách quản lý rủi ro thị trường: HDBank đã ban hành Quy chế số về chính sách quản lý rủi ro (QLRR), trong đó có QLRR thị trường, trên cơ sở bám sát các yêu cầu của Thông tư 13 của Ngân hàng nhà nước (NHNN) và thông lệ của Hiệp ước Basel.
- Chiến lược tự doanh: HDBank đã ban hành chiến lược tự doanh, làm cơ sở cho hoạt động tự doanh hoạt động hiệu quả, an toàn, với các nội dung chính sau:
  - ✓ Xác định các lĩnh vực có thể hoạt động tự doanh

- ✓ Ban hành và áp dụng các chỉ tiêu tự doanh cho 3 năm tới
- ✓ Ban hành vá áp dụng các nguyên tắc tự doanh, trong đó có nguyên tắc phải độc lập giữa các khâu giao dịch (front), kiểm soát (Mid), thanh toán (back).

- Danh mục thuộc sổ kinh doanh

  HDBank đã ban hành Quy định về quản lý sổ kinh doanh (Banking book) và sổ ngân hàng (Trading book) trên cơ sở tư vấn của công ty tư vấn hàng đầu.

b. Nội dung định lượng (đvt: triệu đồng)

	31/12/2022		31/12/2023	
Khoản mục rủi ro thị trường	**Riêng lẻ**	**Hợp nhất**	**Riêng lẻ**	**Hợp nhất**
Rủi ro lãi suất (Bond, SP phái sinh)	21.817.165	21.747.606	44.772.460	44.715.027
Rủi ro giá cổ phiếu (Equity)				
Rủi ro giá hàng hóa (Commodity)				
Rủi ro (tỷ giá) ngoại hối (FX)				
Rủi ro giao dịch quyền chọn (Option)				
CỘNG	**21.817.165**	**21.747.606**	**44.772.460**	**44.715.027**
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường (Kmr)	**1.745.373**	**1.739.808**	**3.581.797**	**3.577.202**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300608092 - C.T.C.P - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Quốc Thanh